

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG LÁT
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST

Ngày 26-9-2018

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi
con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thủy

2. Ông Hà Quang Hợp

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hơ Thị M, sinh năm 1977

Trú tại: Bản Pù Toong, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Chá Văn Ch, sinh năm 1975

Trú tại: Bản Pù Toong, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

3. *Người phiên dịch cho nguyên đơn:* Ông Lý Seo D, sinh năm 1950

Trú tại: Bản Poom Khuông, xã Tam Chung, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2018 và quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn Hơ Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Chá Văn C tự do tìm hiểu, yêu đương, không bị ai ép buộc, hai người hoàn toàn tự nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của người dân tộc Mông tại địa phương từ năm 1996, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Cưới xong, hai vợ

chồng ở với gia đình nhà chồng được 07 năm thì ra ở riêng, vợ chồng hạnh phúc, vui vẻ cùng nhau lo làm ruộng nương và sinh con. Chung sống đến năm thứ 12 thì anh Chá Văn C hay đi uống rượu say sấn và không biết đường về nhà, khi về thì chửi bới, đánh đập vợ con, phá tài sản trong gia đình, từ đó hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Cuộc sống vợ chồng từ đây không hạnh phúc, bản thân chị và hai bên gia đình nội ngoại, Ban quản lý bản đã khuyên can, hòa giải nhiều lần nhưng anh C vẫn không thay đổi, anh C vẫn thường xuyên say rượu, chửi bới vợ con, không lo lắng công việc gia đình. Hiện anh chị đã sống ly thân từ tháng 3/2018 và chị hiện nay không có thai nghén. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị không yêu thương anh C nữa, mong Tòa án xem xét cho hai người chấm dứt mối quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, hai vợ chồng có 03 con chung, tên các cháu là: Chá Văn C1, sinh ngày 07/5/1997 và cháu Chá Văn C2, sinh ngày 24/5/1999 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lo cho bản thân; Cháu Chá Thị T, sinh ngày 20/3/2003 hiện cháu đang là học sinh và đang ở cùng mẹ, cháu phát triển bình thường. Nguyên vọng của chị là muốn trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Chá Thị T cho đến khi cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị M yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu T trưởng thành, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết ở vụ án này.

Về án phí: Đề nghị Tòa xem xét miễn án phí vì chị thuộc diện hộ nghèo.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2018 và quá trình giải quyết, xét xử bị đơn Chá Văn C trình bày:

Về Hôn nhân: Anh và chị M tự do tìm hiểu, yêu đương, không ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo tập quán của người dân tộc Mông, chung sống với nhau từ ngày 04/02/1996, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian dài, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh hay đi uống rượu, say sấn và không quan tâm đến vợ con, không cùng vợ con làm nương rẫy và công việc gia đình, hiện 02 vợ chồng đã sống ly thân. Nhưng anh hứa từ nay sẽ thay đổi, sẽ quan tâm đến vợ con hơn và đang còn thương yêu vợ con, nên không muốn chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với chị Hơ Thị M.

Về con chung: Hai người có 03 con chung, 02 cháu đã trưởng thành, cháu thứ ba là Chá Thị T, sinh ngày 20/3/2003 hiện cháu đang là học sinh và đang ở với mẹ là Hơ Thị M. Đối với con chung thì anh C đề nghị Tòa án xem xét đến nguyện vọng của cháu là muốn ở với ai.

Về tài sản chung, công nợ chung: Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/6/2018 và ngày 07/8/2018 anh C không đề nghị Tòa án chia tài sản chung. Anh đề nghị Tòa án nếu chị M muốn ly hôn với anh thì chị M phải trả số nợ chung của vợ chồng là 61.400.000đ (Sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng

chấn), Tòa án đã ra quyết định yêu cầu anh cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng anh C không cung cấp với lý do không muốn ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh C không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M.

Trong quá trình giải quyết vụ án cháu Chá Thị T trình bày: Cháu thấy bố mẹ thường xuyên cãi nhau, bố thường hay bỏ nhà đi uống rượu, không chịu đi làm nương rẫy cùng mẹ, khi say rượu là chửi bới mẹ con cháu, nhưng vẫn muốn bố mẹ ở với nhau. Nếu bố mẹ cháu mà ly hôn thì cháu muốn được ở với mẹ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị không công nhận chị Hơ Thị M và anh Chá Văn C là vợ chồng; Về con chung giao cháu Chá Thị T cho chị M là người trực tiếp chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, anh C có quyền thăm non con chung, chị M không được ngăn cản, cản trở. Anh C phải phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho chị M mỗi tháng là 500.000đ, để đảm bảo quyền lợi cho cháu T. Về tài sản, nợ nần chung: Không giải quyết ở vụ án này, giành quyền cho anh C và chị M khởi kiện ở vụ án dân sự khác. Về án phí: Đề nghị HĐXX miễn án phí sơ thẩm cho các đương sự, vì các đương sự là hộ nghèo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Căn cứ điều vào các điều 28, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự và điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình thì Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án này.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”. Căn cứ điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Hơ Thị M là nguyên đơn, anh Chá Văn C là bị đơn.

[3] *Việc chấp hành pháp luật của Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng:* Về người tiến hành tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, thì người tiến hành luôn tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng, gồm: Thông báo thụ lý vụ án; yêu cầu cung cấp lời khai; lấy lời khai; xác minh tình trạng hôn nhân; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ..... theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đã tổng đạt đầy đủ, đúng thời gian các thủ tục tố tụng cho người tham gia tố tụng. Về người tham gia tố tụng: Các đương sự luôn chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa.

[4] Chị M và anh C được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1996, quá trình chung sống đến nay anh, chị không đăng ký kết hôn và ly thân từ tháng 03/2018. Đối chiếu với quy định pháp luật thấy rằng: Tại điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *Nam và nữ chung sống với nhau như vợ*

chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Chị M và anh C chung sống với nhau vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn, đã có con chung, anh chị phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo điều 11 Luật HNGĐ năm 2000, nhưng đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn. Như vậy, anh chị đã vi phạm quy định tại điều 9 và điều 14 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2015. Nay anh, chị mâu thuẫn và chị M xin chấm dứt mối quan hệ vợ chồng. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị HĐXX không công nhận chị M và anh C là vợ chồng. Nên Hội đồng xét xử tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hơ Thị M và anh Chá Văn C.

[5] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Trong quá trình chung sống thì anh chị có 03 con chung, nhưng cháu Chá Văn C1 và cháu Chá Văn C2 đều đã trưởng thành nên không giải quyết. Chị M yêu cầu được là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chá Thị T, sinh ngày 20/3/2003, hiện cháu phát triển bình thường và cháu T cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa cũng đề nghị giao cháu T cho chị M nuôi dưỡng, giáo dục. Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Chá Thị T, sinh ngày 20/3/2003 cho chị M là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành. Anh C có quyền đi lại thăm nom con chung, chị M không được ngăn cản cản trở.

Chị M đề nghị anh C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ; HĐXX thấy như vậy là cao so với thu nhập của anh C; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị HĐXX buộc anh C phải cấp dưỡng mỗi tháng là 500.000đ. HĐXX buộc anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M mỗi tháng là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Chá Thị T trưởng thành; hình thức cấp dưỡng hàng tháng; thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật; Chị M và anh C đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng khi thấy cần thiết và có căn cứ pháp luật.

[6] *Về tài sản chung, công nợ chung:* Chị M không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Anh Chá Văn C yêu cầu chị M phải chịu tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 61.400.000đ, Tòa án đã yêu cầu anh cung cấp tài liệu chứng cứ đến số nợ này nhưng anh vẫn cung cấp. Hơn nữa, khi chị M không yêu cầu chia tài sản mà anh C yêu cầu Tòa án buộc chị M phải chịu tổng số nợ này và không cho chị M bất cứ tài sản nào là không có cơ sở và không đảm bảo quyền lợi của chị M. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của anh C, giành quyền khởi kiện vụ án chia tài sản, nợ nần chung cho anh C và chị M ở vụ án dân sự khác.

[7] *Về án phí và kháng cáo*: Các đương sự thuộc diện hộ nghèo và là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, Hội đồng xét xử miễn án phí sơ thẩm cho các đương sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 28, điều 35, điều 68, điều 266, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 147, điều 148, điều 278, điều 282, điều 372 Bộ luật dân sự;

Điều 9, điều 11 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 9, điều 14, điều 58, điều 81, điều 83, điều 84, điều 88, điều 107, điều 110, điều 115, điều 116, điều 117 và điều 118 Luật HN&GD năm 2015;

Điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

Điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về Hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hơ Thị M và anh Chá Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Chá Thị T, sinh ngày 20/3/2003 cho chị Hơ Thị M là người trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, hiện cháu phát triển bình thường về trí lực và thể lực, anh Chá có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cấm cản trở. Anh C có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con khi thấy cần thiết và có căn cứ pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Chá Văn C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Hơ Thị M mỗi tháng là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Chá Thị T trưởng thành. Hình thức cấp dưỡng: Hàng tháng; Thời gian cấp dưỡng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về tài sản chung, nợ nần chung: Không xem xét.

5. Về án phí: Miễn án phí HN&GD sơ thẩm cho chị Hơ Thị M; Miễn án phí cấp dưỡng trong vụ án HN&GD cho anh Chá Văn C.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, có mặt các đương sự. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo

tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Mường Lát;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Lát;
- UBND xã Pù Nhi, H. Mường Lát, T. Thanh Hóa;
- Nguyên đơn Hơ Thị M;
- Bị đơn Chá Văn C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng

